

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2002/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 53/2002/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 5 NĂM 2002 SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG MÃ SỐ, TÊN GỌI VÀ THUẾ SUẤT CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG
THUỘC DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC
HIỆN HIỆP ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA
CÁC NƯỚC ASEAN CHO NĂM 2002 BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
21/2002/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 02 NĂM 2002

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26 tháng 12 năm 1991; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05 tháng 7
năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập
khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của ủy ban
Thường vụ Quốc hội về Chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực
hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục sửa đổi, bổ sung mã số, tên gọi và thuế suất của một số mặt hàng thuộc Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2002 đã ban hành theo Nghị định số 21/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2002 của Chính phủ.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MÃ SỐ, TÊN GỌI VÀ THUẾ SUẤT CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG THUỘC DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ THUẾ SUẤT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CÓ HIỆU LỰC CHUNG (CEPT) CỦA CÁC NƯỚC ASEAN CHO NĂM 2002

(ban hành kèm theo nghị định số 53/2002/nđ-cp ngày 13 tháng 05 năm 2002 của chính phủ)

Mã HS	Mô tả hàng hoá	T/s ưu đãi (%)	Ký hiệu	T/s CEPT (%)				
				02	03	04	05	06
0406	Pho mát và sữa đông							
0406.10.00	- Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa), chưa lên men và sữa đông dùng làm pho mát:	20	I	15	10	10	10	5
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và cò hạt cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó							
	- Cà phê chưa rang:							
0901.11	- - Chứa khử chất ca-phê-in							
0901.11.10	- - -Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	10	5	5	5	5
0901.11.90	- - -Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in							
0901.12.10	- - -Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	I	10	5	5	5	5
0901.12.90	- - -Loại khác	20	I	10	5	5	5	5
	- Cà phê đã rang							
0901.21	- - Chứa khử chất ca-phê-in							
0901.21.10	- - -Chứa tán	50	I	15	15	10	10	5

0901.21.20	-- -Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22	-- Đã khử chất ca-phê-in							
0901.22.10	-- -Chưa tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.22.20	-- -Đã tán	50	I	15	15	10	10	5
0901.90.00	- Loại khác:	50	I	15	15	10	10	5
8407	Động cơ pít-tông (piston) đốt trong hoặc động cơ pít-tông môi bằng tia lửa điện							
8407.10.00	- Động cơ máy bay	0	I	0	0	0	0	0
	- Động cơ đẩy thuỷ							
8407.21	-- -Động cơ gắn ngoài:							
8407.21.10	-- -Có công suất không quá 20kW (27CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.20	-- -Có công suất trên 20kW (27CV) nhưng không quá 22,38kW (30CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.21.90	-- -Có công suất trên 22,38kW (30CV)	5	I	5	5	5	5	5
8407.29	-- -Loại khác:							
8407.29.10	-- -Có công suất không quá 22,38kW (30CV)	30	I	10	5	5	5	5
8407.29.20	-- -Có công suất trên 22,38kW (30CV) nhưng không quá 750kW (1006CV)	5	I	5	5	5	5	5
8407.29.90	-- -Có công suất trên 750kW (1006CV)	5	I	5	5	5	5	5
	- Động cơ pít-tông chuyển động thuận nghịch, loại sử dụng cho xe thuộc chương 87:							
8407.32	-- Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250cc:							
	-- - Dùng cho nhóm khác thuộc chương 87 :							
8407.32.91	----- Có dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 110cc	30	I	20	20	15	10	5
8407.32.92	----- Có dung tích xi lanh trên 110cc nhưng không quá 125cc	30	I	20	20	15	10	5

8407.32.99	---- Có dung tích xi lanh trên 125cc nhưng không quá 250cc	30	I	20	20	15	10	5
8407.33	-- Có dung tích xi lanh trên 250cc nhưng không quá 1000cc:							
8407.33.90	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
8407.34	-- Có dung tích xi lanh trên 1000cc:							
8407.34.90	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
8407.90	-- Động cơ khác:							
8407.90.10	--- Có công suất không quá 18,65kW (25CV)	30	I	15	15	10	10	5
8407.90.20	--- Có công suất trên 18,65kW (25CV) nhưng không quá 22,38kW (30CV)	30	I	15	15	10	10	5
8407.90.90	--- Có công suất trên 22,38kW (30CV)	5	I	5	5	5	5	5
8408	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ đi-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán đi-ê-den (diesel)							
8408.10	- Động cơ đẩy thủy:							
8408.10.10	-- Có công suất không quá 22,38kW (30CV)	30	I	20	20	15	10	5
8408.10.20	-- Có công suất trên 22,38kW (30CV) nhưng không quá 40kW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.30	-- Có công suất trên 40kW nhưng không quá 100kW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.40	-- Có công suất trên 100kW nhưng không quá 750kW	0	I	0	0	0	0	0
8408.10.90	-- Có công suất trên 750kW	0	I	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ đẩy dùng cho xe thuộc chương 87:							
	-- Có công suất không quá 20 kW							
8408.20.11	--- Dùng cho nhóm 8701	40	I	20	20	15	10	5
8408.20.19	--- Loại khác	30	I	15	15	15	10	5
	-- Có công suất trên 20kW nhưng không quá 22,38kW							

8408.20.21	- - - DÙNG cho nhóm 8701	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.29	- - - <i>Loại khác</i>	30	<i>I</i>	15	15	15	10	5
	- - Có công suất trên 22,38kW nhưng không quá 60kW							
8408.20.31	- - - DÙNG cho nhóm 8701	30	I	20	20	15	10	5
8408.20.39	- - - <i>Loại khác</i>	30	<i>I</i>	15	15	15	10	5
	- - <i>Loại khác</i>							
8408.20.91	- - - DÙNG cho nhóm 8701	5	I	5	5	5	5	5
8408.20.99	- - - <i>Loại khác</i>	30	<i>I</i>	15	15	15	10	5
8408.90	- Động cơ khác:							
8408.90.10	- -Có công suất không quá 18,65 kW	40	T	20	20	15	10	5
8408.90.20	- -Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	30	T	20	20	15	10	5
8408.90.30	- -Có công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW	30	I	20	20	15	10	5
8408.90.40	- -Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	5	I	5	5	5	5	5
8408.90.50	- -Có công suất trên 100 kW	5	I	5	5	5	5	5